SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
VĂN BẢN ĐẾN
Ngày: 14-08-2019
Số: 19060

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019

Tháng 08 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO XOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đăng Quý	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sỹ Long	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Xuân Thiềm	Ủy viên
Ông Nguyễn Thành Trì	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Chiến	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Bảo	Ủy viên
Ông Đinh Văn Hòa	Ủy viên
Bà Kiều Hải Anh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Sỹ Long	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Xuân Thiềm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hữu Minh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	**Chức vụ**
Ông Trần Đăng Quý	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Sỹ Long	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

NAWACO
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Nguyễn Sỹ Long
Tổng Giám đốc
Nam Định, ngày 10 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787
Website: www.vaco.com.vn

Số: 347/VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định

Chúng tôi đã tiến hành soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 08 năm 2019 từ trang 04 đến trang 29 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của Chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410-Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0102546856-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**53.881.167.989**	**78.028.000.959**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**25.622.695.164**	**32.718.188.918**
1. Tiền	111	4	25.622.695.164	32.718.188.918
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**14.471.622.840**	**32.485.510.046**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.844.436.399	2.219.046.850
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	7.337.991.541	26.591.885.698
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.289.194.900	3.674.577.498
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
III. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**13.786.849.985**	**12.822.301.995**
1. Hàng tồn kho	141		13.883.023.073	12.918.475.083
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(96.173.088)	(96.173.088)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**-**	**2.000.000**
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	-	2.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**433.979.132.429**	**414.478.739.345**
I. Tài sản cố định	**220**		**352.461.766.914**	**382.779.224.591**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	352.144.263.276	382.391.084.447
- Nguyên giá	*222*		*987.335.780.914*	*980.024.002.423*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(635.191.517.638)*	*(597.632.917.976)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	317.503.638	388.140.144
- Nguyên giá	*228*		*706.365.000*	*706.365.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(388.861.362)*	*(318.224.856)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**54.978.896.008**	**3.570.724.550**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	54.978.896.008	3.570.724.550
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**26.538.469.507**	**28.128.790.204**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	26.538.469.507	28.128.790.204
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**487.860.300.418**	**492.506.740.304**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**134.376.898.139**	**132.067.171.595**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**55.606.908.480**	**65.300.619.247**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	3.945.508.560	6.174.198.828
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.877.232.049	1.800.189.160
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.450.456.597	996.545.841
4. Phải trả người lao động	314		5.118.943.205	6.821.544.131
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	1.052.659.671
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	2.582.519.241	1.926.057.874
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	34.528.812.219	36.510.780.206
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.103.436.609	10.018.643.536
II. Nợ dài hạn	**330**		**78.769.989.659**	**66.766.552.348**
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	16.761.980.100	15.892.683.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	62.008.009.559	50.873.869.348
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**353.483.402.279**	**360.439.568.709**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**353.483.402.279**	**360.439.568.709**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.117.480.000	343.117.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*343.117.480.000*	*343.117.480.000*
2. Cổ phiếu quỹ	415		(315.120.000)	(128.270.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		963.051.108	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.717.991.171	17.450.358.709
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*9.717.991.171*	*17.450.358.709*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**487.860.300.418**	**492.506.740.304**

Nguyễn Sỹ Long	**Nguyễn Thành Trì**	**Vũ Đức Trọng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Nam Định, ngày 10 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**18**	**106.759.299.115**	**102.090.687.769**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	**10**		**106.759.299.115**	**102.090.687.769**
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	19	73.955.105.964	70.765.312.227
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**32.804.193.151**	**31.325.375.542**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	21.842.768	26.349.737
7. Chi phí tài chính	22	22	2.613.516.156	3.818.743.915
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.613.516.156*	*3.818.743.915*
8. Chi phí bán hàng	25	23	8.941.504.015	9.540.626.201
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	10.347.555.851	9.590.739.931
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**10.923.459.897**	**8.401.615.232**
11. Thu nhập khác	31	24	70.249.498	252.534.191
12. Chi phí khác	32	25	186.268.947	135.605.535
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(116.019.449)**	**116.928.656**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**10.807.440.448**	**8.518.543.888**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.089.449.277	1.709.429.884
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	**60**		**9.717.991.171**	**6.809.114.004**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	283	199

Nguyễn Sỹ Long	**Nguyễn Thành Trì**	**Vũ Đức Trọng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Nam Định, ngày 10 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***10.807.440.448***	***8.518.543.888***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	37.629.236.168	34.786.928.612
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(21.842.768)	(26.349.737)
- Chi phí lãi vay	06	2.613.516.156	3.917.355.492
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***51.028.350.004***	***47.196.478.255***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	18.015.887.206	(3.860.444.705)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2.900.878.087)	9.976.637.379
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.325.113.706)	(158.499.885.268)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.590.320.697	(3.091.606.797)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.434.221.939)	(3.610.990.069)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.500.000.000)	(1.987.927.398)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.962.227.927)	(13.872.164.265)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***55.512.116.248***	***(127.749.902.868)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(55.812.560.414)	(25.939.531.206)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.842.768	26.349.737
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(55.790.717.646)***	***(25.913.181.469)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(186.850.000)	(92.920.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	23.306.898.220	1.990.531.543
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.510.693.996)	(25.033.593.134)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.426.246.580)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(6.816.892.356)***	***(23.135.981.591)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(7.095.493.754)**	**(176.799.065.928)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**32.718.188.918**	**190.295.966.129**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**25.622.695.164**	**13.496.900.201**

Nguyễn Sỹ Long	**Nguyễn Thành Trì**	**Vũ Đức Trọng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Nam Định, ngày 10 tháng 08 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Nam Định theo Quyết định số 1616/QĐ-UBND ngày 19/07/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định về việc phê duyệt cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Nam Định.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600008000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Vốn điều lệ của Công ty là 343.117.480.000 VND *(Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi ba tỷ một trăm mười bảy triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).*

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 511 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 520 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Nam Định;
- Thi công lắp đặt công nghệ và đường ống cấp nước;
- Thi công xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế các công trình nước;
- Sản xuất, kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư và hóa chất ngành nước.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh vật tư, hóa chất ngành nước và thi công lắp đặt công nghệ và đường ống cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;

b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	10 - 13

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Phần mềm	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm: giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa đường ống, chi phí lắp đặt, thay đồng hồ miễn phí và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty. Ngoài ra, Công ty thực hiện theo dõi tiền đường trục dân góp trên phải trả người bán ngắn hạn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Công ty xác định hoạt động kinh doanh nước của Công ty thuộc danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn về lĩnh vực xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường. Theo đó, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% với thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước của Công ty.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định	Cổ đông chi phối
Công ty Cổ phần Thiết bị Xử lí nước SETFIL	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Du lịch Nam Định	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	Bên liên quan của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	2.450.595.750	1.483.725.100
Tiền gửi ngân hàng	23.172.099.414	31.234.463.818
Cộng	**25.622.695.164**	**32.718.188.918**

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng thành phố Nam Định	674.747.100	674.747.100
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	223.740.525	548.380.600
DC&LĐ để nâng cấp đoạn từ Q Lộ10->Báng Cầu+UBND xã Kim Thái->Phủ Vân	315.158.000	315.158.000
UBND thị trấn Cổ Lễ+Trạm y tế+Bến xe	172.459.132	171.965.000
Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM	857.469.925	54.488.025
Đối tượng khác	600.861.717	454.308.125
Cộng	**2.844.436.399**	**2.219.046.850**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	-	11.991.483.998
Công ty Cổ phần Viwaseen3	2.775.124.600	10.462.663.000
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	2.766.821.240	2.843.020.000
Trung tâm Giám định Chất lượng Công trình Xây dựng Nam Định	845.202.000	303.875.000
Các đối tượng khác	950.843.701	990.843.700
Cộng	**7.337.991.541**	**26.591.885.698**
Trong đó, các khoản trả trước cho người bán bên liên quan:		
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	-	11.991.483.998
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	2.766.821.240	2.843.020.000

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, toàn bộ nguồn thu và các lợi ích có được từ việc kinh doanh khai thác một số dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống nước được đảm bảo cho khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	253.358.972	237.746.320
Bảo hiểm y tế	41.206.990	32.251.116
Bảo hiểm thất nghiệp	34.431.592	28.677.556
Tạm ứng	934.747.894	228.842.844
Ký quỹ, ký cược (i)	2.999.388.000	2.999.388.000
Phải thu khác	26.061.452	147.671.662
Cộng	**4.289.194.900**	**3.674.577.498**

Ghi chú:

(i) Tiền ký quỹ cho Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Nam Định để đảm bảo thực hiện dự án xây dựng công trình nước thô mới cho Nhà máy Nước Vụ Bản.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.337.937.304	(96.173.088)	9.047.616.875	(96.173.088)
Công cụ, dụng cụ	540.040.548	-	501.519.579	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.005.045.221	-	3.369.338.629	-
Cộng	**13.883.023.073**	**(96.173.088)**	**12.918.475.083**	**(96.173.088)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**290.673.467.666**	**78.614.046.937**	**608.230.360.833**	**2.506.126.987**	**980.024.002.423**
- Mua trong kỳ	96.736.341	-	1.315.552.000	269.000.000	1.681.288.341
- Đầu tư XDCB hoàn thành	35.527.273	-	5.594.962.877	-	5.630.490.150
Số dư cuối kỳ	**290.805.731.280**	**78.614.046.937**	**615.140.875.710**	**2.775.126.987**	**987.335.780.914**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	**187.970.966.158**	**64.033.641.730**	**344.712.678.923**	**915.631.165**	**597.632.917.976**
- Khấu hao trong kỳ	9.689.464.168	2.643.630.195	25.090.638.833	134.866.466	37.558.599.662
Số dư cuối kỳ	**197.660.430.326**	**66.677.271.925**	**369.803.317.756**	**1.050.497.631**	**635.191.517.638**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**102.702.501.508**	**14.580.405.207**	**263.517.681.910**	**1.590.495.822**	**382.391.084.447**
Tại ngày cuối kỳ	**93.145.300.954**	**11.936.775.012**	**245.337.557.954**	**1.724.629.356**	**352.144.263.276**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 1.579.294.749 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.579.294.749 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đang thế chấp các tài sản hình thành từ các Dự án để bảo đảm cho các khoản vay tổ chức tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	**706.365.000**	**706.365.000**
		-
Số dư cuối kỳ	**706.365.000**	**706.365.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	**318.224.856**	**318.224.856**
- Khấu hao trong kỳ	70.636.506	70.636.506
Số dư cuối kỳ	**388.861.362**	**388.861.362**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	**388.140.144**	**388.140.144**
Tại ngày cuối kỳ	**317.503.638**	**317.503.638**

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công trình nước thô mới cho Nhà máy nước sạch Vụ Bản	53.975.095.385	2.894.422.983
Xây dựng cụm thiết bị lọc hữu cơ công suất 7500m3/ngđ	197.722.912	197.722.912
Công trình khác	806.077.711	478.578.655
Cộng	**54.978.896.008**	**3.570.724.550**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.059.880.214	1.751.431.484
Lợi thế kinh doanh	384.790.000	439.760.000
Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ	24.093.799.293	25.673.534.245
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	264.064.475
Cộng	**26.538.469.507**	**28.128.790.204**

Ghi chú:

(i) Lợi thế kinh doanh là khoản đánh giá lợi thế khi doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(ii) Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ là chi phí thay thế và cải tạo các cụm đồng hồ theo khu vực, thời hạn sử dụng ước tính kỹ thuật của là 5 năm, theo đó khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Thiết bị ngành nước	-	-	3.107.346.000	3.107.346.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất và Thiết bị Kim Ngưu	1.043.366.720	1.043.366.720	711.534.120	711.534.120
Các đối tượng khác	2.902.141.840	2.902.141.840	2.355.318.708	2.355.318.708
Cộng	**3.945.508.560**	**3.945.508.560**	**6.174.198.828**	**6.174.198.828**
Trong đó, các khoản phải trả người bán bên liên quan:				
Công ty Cổ phần Du lịch Nam Định	-	-	39.820.000	39.820.000
Công ty Cổ phần Thiết bị tự động hoá SETFIL Việt Nam	454.175.807	454.175.807	454.175.807	454.175.807
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	384.101.637	384.101.637	-	-

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu				
Các loại thuế khác	-	10.000.000	12.000.000	2.000.000
Cộng	**-**	**10.000.000**	**12.000.000**	**2.000.000**
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	600.642.574	5.567.198.458	4.989.219.346	22.663.462
Thuế thu nhập cá nhân	112.817.509	295.570.806	236.258.058	53.504.761
Thuế tài nguyên	247.624.136	1.364.794.178	1.345.291.559	228.121.517
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	281.705.378	1.089.449.277	1.500.000.000	692.256.101
Tiền thuế đất	-	266.877.760	266.877.760	-
Các loại thuế khác	1.207.667.000	1.354.508.000	146.841.000	-
Cộng	**2.450.456.597**	**9.938.398.479**	**8.484.487.723**	**996.545.841**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**2.582.519.241**	**1.926.057.874**
Phí nước thải còn phải trả	2.045.298.618	1.476.476.214
Các khoản phải trả khác	537.220.623	449.581.660
b) Dài hạn	**16.761.980.100**	**15.892.683.000**
Tiền đường trục dân góp (i)	16.761.980.100	15.892.683.000
Cộng	**19.344.499.341**	**17.818.740.874**

Ghi chú:

(i) Tiền đường trục dân góp là tiền huy động từ các hộ dân khi Công ty làm các dự án nước sạch theo thỏa thuận giữa Công ty với đại diện cho các hộ dân và chủ trương của cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Nam Định.

Khoản tiền đường trục dân góp sẽ được ghi nhận dần vào doanh thu kinh doanh nước sạch theo khối lượng nước từng hộ dân sử dụng hàng kỳ với giá trị khấu trừ là 2.000 VND/m3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**34.528.812.219**	**34.528.812.219**	**12.528.726.009**	**14.510.693.996**	**36.510.780.206**	**36.510.780.206**
Vay dài hạn đến hạn trả	***25.240.702.290***	***25.240.702.290***	***12.172.758.009***	***12.033.073.302***	***25.101.017.583***	***25.101.017.583***
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Nam Định - Hà Nam (i)	5.049.983.060	5.049.983.060	2.524.991.530	2.524.991.530	5.049.983.060	5.049.983.060
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định (ii)	10.820.062.846	10.820.062.846	5.439.024.022	4.334.081.772	9.715.120.596	9.715.120.596
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (iii)	9.370.656.384	9.370.656.384	4.208.742.457	5.174.000.000	10.335.913.927	10.335.913.927
Vay cá nhân (iv)	***9.288.109.929***	***9.288.109.929***	***355.968.000***	***2.477.620.694***	***11.409.762.623***	***11.409.762.623***
b) Vay dài hạn	**62.008.009.559**	**62.008.009.559**	**23.306.898.220**	**12.172.758.009**	**50.873.869.348**	**50.873.869.348**
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Nam Định - Hà Nam (i)	12.338.534.181	12.338.534.181	-	2.524.991.530	14.863.525.711	14.863.525.711
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định (ii)	43.768.502.078	43.768.502.078	23.306.898.220	5.439.024.022	25.900.627.880	25.900.627.880
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (iii)	5.900.973.300	5.900.973.300	-	4.208.742.457	10.109.715.757	10.109.715.757

Ghi chú:

(i) Vay vốn theo Hợp đồng số 02-1999/HĐ-TDNN ngày 07/07/1999. Số tiền vay là 30.000.000 France Pháp (FPF). Trong đó nguồn kho bạc Pháp là 22.377.000 FRF; Thời hạn cho vay vốn là 15 năm, trong đó có 04 năm ân hận, lãi vay 1%/năm. Nguồn tín dụng tư nhân 7.623.000 FRF với thời hạn 10 năm, không có ân hạn. Hợp đồng được sửa đổi bổ sung bởi các Phụ lục hợp đồng ngày 01/02/2002 và số 01/2006 ngày 31/03/2006. Theo đó, chuyển đổi đồng tiền cho vay sang đồng Việt Nam, lãi suất mỗi kỳ là 2,5%/6 tháng, thời hạn vay đến hết năm 2022. Mục đích vay: Cải tạo, mở rộng, nâng cấp hệ thống cấp nước TP. Nam Định (F3).

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định theo các hợp đồng sau:

STT	Số hợp đồng	Ngày HĐ	Hạn mức vay	Giá trị giải ngân	Dư nợ 30/06/2019	Hạn trả nợ	Mục đích vay thanh toán các chi phí liên quan đến:
1	0817	01-09-17	2.600.000.000	439.461.320	247.206.320	09-01-21	Dự án cải tạo, nâng cấp trạm bơm cấp 2 cho xí nghiệp kinh doanh nước sạch Vụ Bản và Ý Yên
2	1117	04-12-17	2.500.000.000	2.040.804.000	1.428.564.000	12-04-22	Dự án lắp đặt tuyến ống tăng cường cấp nước cho khu vực phía Tây Nam Thành phố Nam Định
3	1117	07-11-17	5.000.000.000	2.886.771.139	2.020.743.139	11-08-19	Dự án nối mạng tuyến ống cấp nước phát triển khách hàng xã Nam Hải, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo)

STT	Số hợp đồng	Ngày HĐ	Hạn mức vay	Giá trị giải ngân	Dư nợ 30/06/2019	Hạn trả nợ	Mục đích vay thanh toán các chi phí liên quan đến:
4	0710/2014	07/10/2014	2.900.000.000	1.740.000.000	290.000.000	10/07/2019	Dự án lắp đặt tuyến ống cấp 1, cấp 2 cho xã Yên Mỹ, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
5	2304/2015	11/05/2015	2.466.000.000	1.235.238.750	-	05/10/2019	Dự án Chi phí hợp lý liên quan đến lắp đặt tuyến ống cấp nước sạch cho xã Trực Nội, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định
6	0916	13/09/2016	9.900.000.000	8.347.844.800	3.954.248.590	13/09/2021	Dự án Xây dựng tuyến ống nước thô D800 mới cho nhà máy nước TP Nam Định
7	0617	14/06/2017	1.600.000.000	1.584.347.800	949.808.680	14/06/2022	Dự án Nối mạng phát trển khách hàng cấp nước cho 3 thôn Đại Thắng, Phương Định, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định
8	1406/2016	16/06/2016	3.167.938.000	3.167.938.000	1.333.864.422	16/06/2021	Dự án Cải tạo, dịch chuyển tuyến ống cấp nước sạch bị ảnh hưởng bởi dự án xây dựng tỉnh lộ 488 đoạn qua xã Trực Nội
9	2207/2015	23/07/2015	2.000.000.000	1.241.979.935	225.807.935	23/07/2019	Dự án Cải tạo, dịch chuyển tuyến ống nước thô phục vụ công tác GPMB nâng cấp, mở rộng quốc lộ 38B - Tỉnh Nam Định
10	2307/2015	23/07/2015	3.000.000.000	1.561.019.867	283.820.867	23/07/2019	Dự án Xây dựng cụm thiết bị lắng lọc nước công suất 7.500 m3/ngđ tại Vụ Bản
11	01/2016	29/01/2016	5.900.000.000	5.882.778.370	2.165.001.049	29/01/2021	Dự án Đầu tư xây dựng hệ thông cấp nước sinh hoạt xã Cát Thành, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định
12	03/2016	29/03/2016	2.500.000.000	2.500.000.000	980.263.159	29/03/2021	Dự án Nâng cao năng lực truyền tải tuyến ống cấp 1 từ điểm đầu nối đường 10 đến cầu Dư Duệ - Xã Tam Thanh - Huyện Vụ Bản - Nam Định
13	0608/2014	T08/2014	2.700.000.000	1.485.000.000	135.000.000	08/07/2019	Dự án cải tạo nâng công suất nhà máy nước Vụ Bản từ 3600m3/ngđ lên 7000m3/ngđ
14	1117	07/11/2017	5.000.000.000	1.990.531.543	1.548.191.543	11/08/2022	Dự án nối mạng tuyến ống cấp nước phát triển khách hàng xã Nam Hải, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định
15	08/2018	10/08/2018	60.062.984.000	37.121.076.220	37.121.076.220	08/12/2030	Dự án Xây dựng công trình nước thô mới cho nhà máy nước sạch Vụ Bản
16	05/2019	05/2019	2.700.000.000	1.904.969.000	1.904.969.000	25/10/2023	Dự án Bổ sung dây chuyền xử lý nước 3.000m3/Ngđ–Nâng công suất khu xử lý nước Vụ Bản từ 7.000m3/Ngđ lên 10.000m3/Ngđ
	Tổng cộng				**54.588.564.924**		

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo)

Các hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định kể trên có lãi suất từ 9,00% đến 10,08% với biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng

Các hợp đồng trên được đảm bảo bằng các biện pháp như sau:

- Hợp đồng thế chấp số 01/2015/VCB.NDI; 02/2015/NHNT.NDI-TCTS; 01/2016/VCB.NDI-TC; 02/2016/VCB.NDI-TC;
- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy Chứng nhận QSD đất số BP 708031;
- Toàn bộ máy móc, thiết bị công nghệ, Phương tiện truyền dẫn tại Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Ý Yên;
- Máy móc thiết bị, phương tiện truyền dẫn tại Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Trực Ninh - TT Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định;
- Tài sản gắn liền với đất theo 02 GCN QSD đất AK 920836 và AK 920829.

(iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định theo các hợp đồng sau:

STT	Số hợp đồng	Ngày HĐ	Hạn mức vay	Giá trị giải ngân	Dư nợ 30/06/2019	Hạn trả nợ	Mục đích vay thanh toán các chi phí liên quan đến:
1	03/2015/TH-VCB.NDI	20-10-15	3.354.000.000	3.354.000.000	467.913.927	21-10-19	ĐTDA Nâng cao năng lực truyền tải tuyến ống cấp 1 từ trạm bơm cấp 2 đến điểm đầu nối đường 10
2	01/2016/TH-VCB.NDI	06-01-16	4.000.000.000	4.000.000.000	732.103.257	07-01-20	ĐTDA Nối mạng tuyến ông cấp 1; cấp 2 cấp nước xã Yên Minh – Ý Yên – Nam Định.
3	04/2016/TH/VCB.NDI	22-06-16	2.000.000.000	2.000.000.000	500.000.000	22-06-20	Cải tạo, dịch chuyển tuyến ống nước thô phục vụ công tác GPMB nâng cấp, mở rộng quốc lộ 38B
4	06/2016/TH/VCB.NDI	23-12-16	2.500.000.000	2.500.000.000	702.639.200	02-03-20	Lắp đặt tuyến ống HDPE – PE80 – OD355, 280, 225 – PN8 để tăng cường cấp nước cho KCN Hòa Xá phía tây quốc lộ 10
5	07/2016/TH/VCB.NDI	23-12-16	6.000.000.000	6.000.000.000	2.289.973.300	23-12-20	Bổ sung tuyến ống HDPE OD280 nâng cao năng lực truyền tải từ cầu Phú Thứ đến ngã 3 đi Vĩnh Hào – Cầu Ngố
6	02/2017/TH/VCB.NDI	09-05-17	4.000.000.000	4.000.000.000	2.174.000.000	12-05-21	Nối mạng phát triển khách hàng cấp nước sạch cho xã Trực Đạo - Trực Ninh – Nam Định.
7	09/2016/TH/VCB.NDI	23-12-16	10.000.000.000	10.000.000.000	4.280.000.000	23-12-20	Quản trị mạng lưới cấp nước Nam Định
8	10/2016/TH/VCB.NDI	23-12-16	7.500.000.000	7.500.000.000	4.125.000.000	05-01-22	Nối mạng phát triển khách hàng cấp nước sạch cho xã Việt Hùng – Trực Ninh – Nam Định
	Tổng cộng				**15.271.629.684**		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú: (Tiếp theo)

Các hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Nam Định kể trên có lãi suất bằng với lãi suất huy động tiết kiệm cộng với biên độ 3,5% điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng.

Các hợp đồng trên được đảm bảo bằng các biện pháp như sau:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 2176/HĐTC; 2176A/HĐTC; 2176B/HĐTC ký ngày 04/06/2015;
- Các tài sản hình thành trong tương lai tương ứng với mục đích sử dụng vốn vay;
- Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ và có liên quan đến Dự án;
- Toàn bộ nguồn thu và các khoản lợi tức thu được từ việc kinh doanh, khai thác Dự án.

(iv) Các khoản vay cá nhân theo các Hợp đồng vay với kỳ hạn vay từ 03 tháng đến 06 tháng, lãi nhận cuối kỳ. Lãi suất từ 7,5%/năm đến 8%/năm. Các hợp đồng vay giữa Công ty và các cá nhân quy định nếu đến hạn mà bên cho vay chưa lấy tiền thì bên vay sẽ chuyển cả số tiền gốc và lãi sang kỳ hạn mới tương ứng với kỳ hạn cũ theo lãi suất tương ứng.

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	25.240.702.290	25.101.017.583
Trong năm thứ hai	19.345.775.034	20.200.504.861
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	22.414.358.305	22.099.277.487
Sau năm năm	20.247.876.220	8.574.087.000
	87.248.711.849	**75.974.886.931**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (đã được trình bày trong vay ngắn hạn)	25.240.702.290	25.101.017.583
Số phải trả sau 12 tháng	**62.008.009.559**	**50.873.869.348**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (trình bày lại)	**343.117.480.000**	-	-	-	**343.117.480.000**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	17.450.358.709	17.450.358.709
Giảm do mua lại cổ phiếu quỹ	-	(128.270.000)	-	-	(128.270.000)
Số dư đầu kỳ	**343.117.480.000**	**(128.270.000)**	-	**17.450.358.709**	**360.439.568.709**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	9.717.991.171	9.717.991.171
Trích quỹ (i)	-	-	963.051.108	(2.010.072.108)	(1.047.021.000)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(15.440.286.601)	(15.440.286.601)
Giảm do mua lại cổ phiếu quỹ	-	(186.850.000)	-	-	(186.850.000)
Số dư cuối kỳ	**343.117.480.000**	**(315.120.000)**	**963.051.108**	**9.717.991.171**	**353.483.402.279**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(i) Công ty thực hiện trích lập các quỹ và chi trả cổ tức theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ2019-HĐQT ngày 23 tháng 4 năm 2019. Cụ thể như sau:

	Đvt: đồng
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.047.021.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	963.051.108
Chi trả cổ tức sau cổ phần hóa	15.440.286.601
Tổng cộng	**17.450.358.709**

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0600008000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 343.117.480.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Cổ đông	VND	%	VND	%
UBND tỉnh Nam Định	169.843.150.000	49,50%	169.843.150.000	49,50%
Công ty Cổ phần Thiết bị Xử lí nước SETFIL	29.164.990.000	8,50%	29.164.990.000	8,50%
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	46.320.860.000	13,50%	46.320.860.000	13,50%
Công ty Cổ phần Du lịch Nam Định	63.476.730.000	18,50%	63.476.730.000	18,50%
Cổ phiếu bán cho CBCNV	34.311.750.000	10,00%	34.311.750.000	10,00%
Cộng	**343.117.480.000**	**100%**	**343.117.480.000**	**100%**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	34.311.748	34.311.748
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	(31.200)	(12.700)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	34.280.548	34.311.748

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/Cổ phiếu.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	102.011.909.902	94.325.280.337
Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	3.820.002.454	6.009.398.903
Nhựa composite, vật tư ngành	14.411.814	822.107.770
Nước uống Thiên Trường	912.974.945	933.900.759
Cộng	**106.759.299.115**	**102.090.687.769**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	69.946.896.642	64.102.730.696
Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	3.852.355.736	5.756.122.391
Nhựa composite, vật tư ngành	14.411.814	741.307.789
Nước uống Thiên Trường	141.441.772	165.151.351
Cộng	**73.955.105.964**	**70.765.312.227**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.998.329.652	8.439.614.914
Chi phí nhân công	28.251.336.080	23.469.475.650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.629.236.168	34.786.928.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.040.240.371	10.066.910.301
Chi phí khác bằng tiền	6.897.118.824	4.216.978.132
Cộng	**94.816.261.095**	**80.979.907.609**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	21.842.768	26.349.737
Cộng	**21.842.768**	**26.349.737**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.613.516.156	3.818.743.915
Cộng	**2.613.516.156**	**3.818.743.915**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	7.670.612.219	8.628.072.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.418.696	200.873.743
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.068.473.100	711.680.000
Cộng	**8.941.504.015**	**9.540.626.201**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	4.585.022.920	4.382.569.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.039.317.262	1.217.128.651
Các khoản chi phí bằng tiền khác	4.723.215.669	3.991.041.420
Cộng	**10.347.555.851**	**9.590.739.931**

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm quy chế sử dụng nước	53.000.000	168.900.000
Nhập vật tư thu hồi	1.045.000	67.150.155
Các khoản khác	16.204.498	16.484.036
Cộng	**70.249.498**	**252.534.191**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí khác cho cán bộ công nhân viên	109.100.000	116.650.000
Chi phí phạt vi phạm hành chính	12.283.329	12.550.161
Các khoản khác	64.885.618	6.405.374
Cộng	**186.268.947**	**135.605.535**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**10.807.440.448**	**8.518.543.888**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế - Chi phí không hợp lí	76.968.947	28.605.530
Thu nhập tính thuế	**10.884.409.395**	**8.547.149.418**
Thu nhập chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	10.874.326.027	-
Thu nhập chịu thuế suất phổ thông	10.083.368	8.547.149.418
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.089.449.277**	**1.709.429.884**
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.089.449.277**	**1.709.429.884**

Theo Công văn số 4185/CT-TTHT ngày 24/06/2019 của Cục thuế Nam Định trả lời Công ty về việc áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp 10% đối với thu nhập từ thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa, Công ty xác định hoạt động kinh doanh nước của Công ty thuộc Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn về lĩnh vực xá hội hóa trong lĩnh vực môi trường. Theo đó, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi với thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước của Công ty.

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thu nhập chịu thuế cho năm tài chính sau khi đã loại trừ các khoản chi phí không được trừ tạm tính như trình bày bên trên. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.717.991.171	6.809.114.004
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.717.991.171	6.809.114.004
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	34.294.540	34.302.519
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**283,37**	**198,50**

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Nam Định. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cấp nước và lĩnh vực xây lắp, lắp đặt các công trình phục vụ cho hoạt động cấp nước. Doanh thu từ lĩnh vực xây lắp, lắp đặt chiếm khoảng 3,6% tổng doanh thu tương ứng với tỷ trọng nhỏ, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	96.536.821.778	87.384.649.554
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	25.622.695.164	32.718.188.918
Nợ thuần	70.914.126.614	54.666.460.636
Vốn chủ sở hữu	353.483.402.279	360.439.568.709
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**20,06%**	**15,17%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.622.695.164	32.718.188.918
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.133.631.299	5.893.624.348
Các khoản ký quỹ	-	2.999.388.000
Cộng	**32.756.326.463**	**41.611.201.266**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	96.536.821.778	87.384.649.554
Phải trả người bán và phải trả khác	6.528.027.801	8.100.256.702
Chi phí phải trả	-	1.052.659.671
Cộng	**103.064.849.579**	**96.537.565.927**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Các khoản vay của Công ty là các khoản vốn vay ODA với lãi suất ưu đãi. Công ty đánh giá rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này ở mức thấp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.622.695.164	-	-	25.622.695.164
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.133.631.299	-	-	7.133.631.299
Cộng	**32.756.326.463**	-	-	**32.756.326.463**
Tại ngày 30/06/2019				
Các khoản vay	34.528.812.219	41.760.133.339	20.247.876.220	96.536.821.778
Phải trả người bán và phải trả khác	6.528.027.801	16.761.980.100	-	23.290.007.901
Cộng	**41.056.840.020**	**58.522.113.439**	**20.247.876.220**	**119.826.829.679**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(8.300.513.557)**	**(58.522.113.439)**	**(20.247.876.220)**	**(87.070.503.216)**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.718.188.918	-	-	32.718.188.918
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.893.624.348	-	-	5.893.624.348
Các khoản ký quỹ	2.999.388.000	-	-	2.999.388.000
Cộng	**41.611.201.266**	-	-	**41.611.201.266**
Tại ngày 01/01/2019				
Các khoản vay	36.510.780.206	42.299.782.348	8.574.087.000	87.384.649.554
Phải trả người bán và phải trả khác	8.100.256.702	15.892.683.000	-	23.992.939.702
Chi phí phải trả	1.052.659.671	-	-	1.052.659.671
Cộng	**45.663.696.579**	**58.192.465.348**	**8.574.087.000**	**112.430.248.927**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(4.052.495.313)**	**(58.192.465.348)**	**(8.574.087.000)**	**(70.819.047.661)**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin rằng Công ty có thể tạo được luồng tiền phù hợp để thanh toán các nghĩa vụ nợ khi đến hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, ngoài các số dư với bên liên quan tại thuyết minh số 6, 13, Công ty còn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lí nước SETFIL	3.576.058.090	841.586.500
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	34.856.642.962	1.340.774.660
Bán hàng		
Công ty Cổ phần du lịch Nam Định	-	31.170.909

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Tổng thu nhập	1.160.135.175	904.575.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 971.059.438 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản trong năm không bao gồm 1.936.330.097 VND, là số tiền kết chuyển từ hàng tồn kho vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm, vì vậy một khoản tiền tương ứng cũng đã được điều chỉnh trên phần tăng giảm hàng tồn kho.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của báo cáo tài chính bán niên năm 2018 cho kỳ hoạt động từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018 chưa được soát xét.

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số trên bảng cân đối kế toán của báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán. Khoản phải trả người bán ngắn hạn về tiền đường trục dân góp trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu năm nay. Cụ thể như sau:

	Mã số	Số đầu kỳ (đã kiểm toán)	Số đầu kỳ (trình bày lại)	Chênh lệch
Phải trả người bán ngắn hạn	311	22.066.881.828	6.174.198.828	(15.892.683.000)
Phải trả dài hạn khác	337	-	15.892.683.000	15.892.683.000

Nguyễn Sỹ Long	**Nguyễn Thành Trì**	**Vũ Đức Trọng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Nam Định, ngày 10 tháng 08 năm 2019